

TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 5
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	7 – 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 38

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (sau đây gọi tắt là ‘Tập đoàn’) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ, tên giao dịch quốc tế Mailinh Corporation in Northern Central, viết tắt là MLC – INC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 04 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 70.171.300.000 đồng được chia thành 7.017.130 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/12/2011 bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (*)	33.533.330.000	3.353.333	47,79 %
2	Hồ Huy	8.880.000.000	888.000	12,65 %
3	Các Cổ đông khác	27.757.970.000	2.775.797	39,56 %
	Cộng	70.171.300.000	7.017.130	100 %

(*) Theo Giấy ủy quyền ngày 01/01/2008 Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được thừa ủy quyền Ông Hồ Huy đề biểu quyết trên số lượng 666.000 cổ phiếu mà Ông Hồ Huy đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông tại Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày 01/01/2008 cho đến khi có ủy quyền khác thay thế. Đến ngày 31/12/2011 tỷ lệ biểu quyết là 57,28%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Vận tải hành khách bằng taxi; xe buýt; Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh taxi nước, tàu du lịch;
- Bán lẻ xăng dầu, ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dịch vụ dầu khí;
- Sửa chữa cơ khí ô tô và đóng mới các phương tiện đường thủy, đường bộ;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lữ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch, hướng dẫn du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế, sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô; phương tiện vận tải;...

TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng)	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Và các Công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

STT	Tên đơn vị	Trụ sở chính
<i>I</i>	<i>Công ty con</i>	
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	134 Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	410 đường Cửa Đại, phường Cẩm Châu, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, tiểu khu Diêm Hải, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
7	Công ty TNHH một thành viên cà phê Arabica Mai Linh	Thôn Tân Tài, xã Tân Lập, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị
8	Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo	Km 83 Quốc lộ 9 – khu KTTM ĐB Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Tập đoàn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoại trừ sự kiện đã nêu ở phần thuyết minh IX.2, xét trên những khía cạnh trọng yếu, chúng tôi thấy không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tập đoàn.

TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị gồm:

Ông :	Hồ Huy	Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Võ Thành Nhân	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Hồ Việt	Ủy viên	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Ông :	Võ Đăng Cảnh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 16/5/2011)
Ông :	Hồ Minh Châu	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 16/5/2011)
Ông :	Hồ Quang Minh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 16/5/2011)
Ông :	Mai Hà Thanh Hùng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 16/5/2011)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc gồm:

Ông :	Võ Thành Nhân	Tổng Giám đốc	
Ông :	Trần Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 30/6/2009)
Ông :	Phạm Thế Vỹ	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/3/2011)
Ông :	Trương Tài	Phó Tổng Giám đốc	
Ông :	Hồ Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát gồm:

Bà :	Trần Thị Bích Thủy	Trưởng Ban kiểm soát	(Bổ nhiệm lại ngày 16/5/2011)
Bà :	Nguyễn Quốc Quế Trâm	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16/5/2011)
Ông :	Mai Quý Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 16/5/2011)
Ông :	Võ Đăng Cảnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16/5/2011)
Ông :	Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16/5/2011)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (A.A) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Tập đoàn.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

TẬP ĐOÀN MAI LINH BẮC TRUNG BỘ

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2012

Tổng Giám đốc

Võ Thành Nhân

Số : 002 – HN/2011/ BCKT – A.A

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ và các công ty con cùng với Công ty (sau đây gọi tắt là ‘Tập đoàn’) được lập ngày 06 tháng 3 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 7 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 12 tháng 3 năm 2012

GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN MẠNH HÙNG

Chứng chỉ KTV số : Đ.0061/KTV

BÙI VĂN BÔNG

Chứng chỉ KTV số : 0177/KTV

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm VND	Đầu năm VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		76.615.337.704	66.751.940.601
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	5.145.300.446	11.179.231.498
111	1. Tiền		5.145.300.446	3.379.231.498
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	7.800.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	VI.2	32.710.742.848	32.710.742.848
121	1. Đầu tư ngắn hạn		32.710.742.848	32.710.742.848
130	III. Các khoản phải thu		21.672.375.731	8.071.054.173
131	1. Phải thu của khách hàng		5.616.383.748	1.662.597.787
132	2. Trả trước cho người bán		1.327.627.248	2.647.703.251
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.3	14.728.364.735	3.760.753.135
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	VI.4	12.391.321.565	9.228.024.060
141	1. Hàng tồn kho		12.586.346.498	9.423.048.993
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(195.024.933)	(195.024.933)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.695.597.114	5.562.888.022
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VI.5	3.125.066.770	1.990.613.838
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		260.714.841	2.493.278.451
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	VI.6	361.948.069	40.625
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	VI.7	947.867.434	1.078.955.108
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		339.147.580.503	307.431.156.448
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		332.047.132.195	298.810.141.075
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.8	295.966.952.786	236.770.716.004
222	- Nguyên giá		398.777.780.930	304.292.249.331
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(102.810.828.144)	(67.521.533.327)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	VI.9	-	1.186.409.190
225	- Nguyên giá		-	3.559.227.270
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	(2.372.818.080)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.10	31.741.987.998	27.296.790.646
228	- Nguyên giá		31.801.176.309	27.308.628.307
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59.188.311)	(11.837.661)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.11	4.338.191.411	33.556.225.235
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.862.208.891	4.843.069.386
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.12	3.525.471.063	4.649.669.386
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		333.737.828	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	VI.13	3.000.000	193.400.000
269	VI. Lợi thế thương mại	VI.14	3.238.239.417	3.777.945.987
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		415.762.918.207	374.183.097.049

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối năm VND	Đầu năm VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		314.250.549.457	275.865.873.949
310	I. Nợ ngắn hạn		159.202.077.535	140.705.939.623
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.15	123.255.941.338	103.189.955.174
312	2. Phải trả cho người bán		9.038.369.727	9.447.712.885
313	3. Người mua trả tiền trước		33.842.100	685.320.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.16	5.329.375.581	2.558.495.262
315	5. Phải trả người lao động		7.304.729.395	5.442.777.617
316	6. Chi phí phải trả	VI.17	2.565.567.042	4.521.616.637
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.18	11.605.004.660	14.707.164.356
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		69.247.692	152.897.692
330	II. Nợ dài hạn		155.048.471.922	135.159.934.326
333	3. Phải trả dài hạn khác	VI.19	46.353.946.910	19.066.594.429
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.20	108.694.525.012	116.090.939.897
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	2.400.000
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		96.621.868.798	93.884.024.877
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	VI.21	96.621.868.798	93.884.024.877
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		70.171.300.000	70.171.300.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.811.100.000	10.811.100.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.068.557	7.068.557
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		222.460.359	222.460.359
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.409.939.882	12.672.095.961
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		4.890.499.952	4.433.198.223
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		415.762.918.207	374.183.097.049
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT				
		Thuyết minh	Cuối năm VND	Đầu năm VND
1.	Tài sản thuê ngoài		31.059.714.510	31.059.714.510
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-

TP.Đà Nẵng, ngày 06 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.22	347.770.561.749	279.328.265.687
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.23	64.699.114	46.732.089
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.24	347.705.862.635	279.281.533.598
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.25	265.666.798.535	214.310.164.572
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.039.064.100	64.971.369.026
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.26	6.477.244.879	6.073.729.942
22	7. Chi phí tài chính	VII.27	41.228.990.999	26.304.003.517
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>40.877.377.803</i>	<i>26.019.789.484</i>
24	8. Chi phí bán hàng		12.281.946.508	10.601.296.709
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		27.241.355.528	23.671.190.108
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.764.015.944	10.468.608.634
31	11. Thu nhập khác	VII.28	12.731.992.238	15.667.316.983
32	12. Chi phí khác	VII.29	10.445.640.019	12.528.687.474
40	13. Lợi nhuận khác		2.286.352.219	3.138.629.509
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.050.368.163	13.607.238.143
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VII.30	3.010.412.868	3.756.718.755
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.31	(333.737.828)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.373.693.123	9.850.519.388
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		457.301.730	45.707.587
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ (*)		6.916.391.393	9.804.811.801
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phần	VII.32	986	1.397

TP.Đà Nẵng, ngày 06 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.050.368.163	13.607.238.143
	2. Điều chỉnh các khoản		62.943.951.821	45.308.800.367
02	- Khấu hao TSCĐ		41.506.519.824	35.536.420.344
03	- Các khoản dự phòng		-	(54.779.203)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.439.945.806)	(16.192.630.258)
06	- Chi phí lãi vay		40.877.377.803	26.019.789.484
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		72.994.319.984	58.916.038.510
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(16.516.230.231)	12.409.908.805
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3.163.297.505)	(1.484.734.424)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải		40.068.197.871	8.798.633.202
11	trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(19.803.379)	(1.303.513.777)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(40.540.759.447)	(26.019.789.484)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.948.221.559)	(4.179.664.295)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.434.133.336	7.193.702.734
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.810.742.491)	(5.597.543.137)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.497.596.579	48.733.038.134
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(79.790.969.905)	(89.115.521.685)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác		10.763.850.751	13.975.940.737
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.971.955.715)	(13.753.635.050)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.971.955.715	13.250.427.874
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.285.589.447	9.592.740.498
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(62.741.529.707)	(66.050.047.626)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		211.643.045.056	170.444.313.202
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(200.861.154.980)	(143.826.181.119)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(647.600.000)	(1.305.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.924.288.000)	(2.840.898.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.210.002.076	22.472.234.083
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.033.931.052)	5.155.224.591
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.179.231.498	6.024.006.907
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		5.145.300.446	11.179.231.498

TP.Đà Nẵng, ngày 06 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ, tên giao dịch quốc tế Mailinh Corporation in Northern Central, viết tắt là MLC – INC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203000009 ngày 30 tháng 10 năm 2000 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi lần thứ 10 là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400382219 ngày 04 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 của Công ty là 70.171.300.000 đồng được chia thành 7.017.130 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/12/2011 bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (*)	33.533.330.000	3.353.333	47,79 %
2	Hồ Huy	8.880.000.000	888.000	12,65 %
3	Các Cổ đông khác	27.757.970.000	2.775.797	39,56 %
	Cộng	70.171.300.000	7.017.130	100 %

(*) Theo Giấy ủy quyền ngày 01/01/2008 Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được thừa ủy quyền Ông Hồ Huy để biểu quyết trên số lượng 666.000 cổ phiếu mà Ông Hồ Huy đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông tại Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày 01/01/2008 cho đến khi có ủy quyền khác thay thế. Đến ngày 31/12/2011 tỷ lệ biểu quyết là 57,28%.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 đường 2/9, Phường Bình Thuận, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ (TP. Đà Nẵng)	197 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Và các Công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

STT	Tên đơn vị	Trụ sở chính
I	Công ty con	
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	134 Đại lộ Hùng Vương, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Lô A42 đường Phan Bội Châu, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	410 đường Cửa Đại, phường Cẩm Châu, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	177 Phan Đình Phùng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	169 đường Lý Thường Kiệt, phường Đông Lễ, TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Đường Quang Trung, tiểu khu Diêm Hải, P. Phú Hải, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
7	Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh	Thôn Tân Tài, xã Tân Lập, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị
8	Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo	Km 83 Quốc lộ 9 – khu KTTM ĐB Lao Bảo, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị

Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải hành khách bằng taxi, vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo hướng cố định bằng xe chất lượng cao Express. Dịch vụ cho thuê xe ô tô.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng taxi; xe buýt; Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô;
- Kinh doanh taxi nước, tàu du lịch;
- Bán lẻ xăng dầu, ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dịch vụ dầu khí;
- Sửa chữa cơ khí ô tô và đóng mới các phương tiện đường thủy, đường bộ;
- Vận tải khách theo hợp đồng và vận tải khách theo tuyến cố định bằng xe chất lượng cao Express;
- Du lịch lẻ hành nội địa và quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch, hướng dẫn du lịch;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế, sửa chữa đóng mới phương tiện vận tải thủy, bộ;
- Đại lý vé tàu hỏa, tàu cánh ngầm, taxi nước;
- Đại lý bán ô tô, phụ tùng ô tô và các phương tiện vận tải khác;
- Dạy nghề ngắn hạn;
- Tư vấn quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê xe ô tô; phương tiện vận tải;...

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Thông tin bổ sung về các công ty con

Tổng số các công ty con: 08 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 08 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Hội An	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Huế	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Quảng Trị	Dịch vụ vận tải	100,00%	100,00%
6	Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình	Dịch vụ vận tải	75,00%	75,00%
7	Công ty TNHH MTV cà phê Arabica Mai Linh (*)	Kinh doanh cà phê	100,00%	100,00%
8	Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo (**)	Dịch vụ vận tải, Du lịch, bãi đỗ xe	100,00%	100,00%

(*) Công ty TNHH MTV cà phê Arabica Mai Linh vẫn còn trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả kinh doanh và chưa được kiểm toán.

(**) Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo vẫn đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản, chưa phát sinh kết quả kinh doanh và chưa được kiểm toán.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo thông báo số 01/TB/2011 ngày 29/6/2011 về việc thông báo tạm ngưng hoạt động với thời hạn 6 tháng, thời điểm bắt đầu tạm ngừng ngày 01/7/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011 đã được phê duyệt bởi Giám đốc của Công ty TNHH MTV Cà Phê Arabica Mai Linh gửi Chi Cục thuế huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. Lý do tạm ngừng là xây dựng lại quy hoạch và lập dự án đầu tư.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

2. Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
3. Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Tam Kỳ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
4. Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Hội An được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
5. Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Huế được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
6. Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty con Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Trị được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
7. Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty con Công ty TNHH Mai Linh Quảng Bình được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
8. Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty con Công ty TNHH một thành viên cà phê Arabica Mai Linh chưa được kiểm toán.
9. Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty con Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo chưa được kiểm toán.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- | | |
|----------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 7 – 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 2 – 8 năm |

Trước năm 2011, Công ty TNHH một thành viên Mai Linh Tam Kỳ thực hiện trích khấu hao cho dòng xe Kia Carens kinh doanh taxi, thời gian ước tính 07 năm. Năm 2011, Công ty thay đổi thời gian khấu hao cho dòng xe Kia Carens với thời gian ước tính 09 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư khác được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa phát sinh một lần quá lớn.
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất trong thời gian không quá 10 năm. Phần giá trị còn lại của lợi thế thương mại sau khi trừ đi số phân bổ lũy kế được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh không được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh trong thời gian không quá 10 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế của Chi nhánh được kết chuyển toàn bộ về Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

17. Nguyên tắc ghi nhận phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết

Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết được ghi nhận tương ứng với phần lợi ích trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty liên kết, liên doanh sau khi phân bổ lợi thế thương mại.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trả cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Trích Quỹ dự phòng tài chính hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và chỉ trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ công ty.

Trích Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi: mức trích lập do Hội đồng Quản trị đề nghị mức trích cụ thể cho từng quỹ và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

Lợi nhuận còn lại sau phân phối cổ tức và trích lập các quỹ được bổ sung toàn bộ vào lợi nhuận tích lũy.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh doanh khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1.023.225.376	762.346.113
Tiền gửi ngân hàng	4.122.075.070	2.616.885.385
Các khoản tương đương tiền	-	7.800.000.000
Cộng	5.145.300.446	11.179.231.498
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Cho vay ngắn hạn (*)	32.710.742.848	32.710.742.848
Cộng	32.710.742.848	32.710.742.848
(*) Là khoản Công ty CP Tập đoàn ML Bắc Trung Bộ và các Công ty con cho Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh vay với thời hạn từ 8 tháng đến 1 năm, lãi suất 1,5%/tháng.		
3. Các khoản phải thu khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải thu các công ty trong Tập đoàn Mai Linh	9.521.350.684	1.029.055.292
Các khoản phải thu khác	5.207.014.051	2.731.697.843
Cộng	14.728.364.735	3.760.753.135
4. Hàng tồn kho	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.860.938.089	2.918.288.506
Công cụ, dụng cụ	42.135.072	281.411.684
Chi phí SXKD dở dang trang trại (*)	6.975.829.387	4.350.397.325
Thành phẩm	1.498.182.812	1.759.378.337
Hàng hóa	209.261.138	113.573.141
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12.586.346.498	9.423.048.993
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(195.024.933)	(195.024.933)
Giá trị thuần có thể thực hiện	12.391.321.565	9.228.024.060

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trang trại	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nuôi ba ba	-	174.906.596
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trồng trọt cây ăn quả và cây lấy gỗ	288.808.793	288.808.793
Chi phí sản xuất dở dang chăn nuôi lợn	6.687.020.594	3.886.681.936
Cộng	6.975.829.387	4.350.397.325
5 . Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	2.186.767.610	1.779.982.419
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	308.106.513	17.719.513
Chi phí thuê văn phòng, bến bãi	733.336	19.276.064
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	629.459.311	173.635.842
	3.125.066.770	1.990.613.838
6 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế GTGT	50.772.379	-
Thuế TNDN	311.175.690	-
Các loại thuế khác	-	40.625
Cộng	361.948.069	40.625
7 . Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tạm ứng	929.867.434	876.850.953
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.000.000	202.104.155
Cộng	947.867.434	1.078.955.108

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

8 . Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	10.229.258.251	970.564.385	291.527.671.609	1.181.336.772	383.418.314	304.292.249.331
Tăng trong năm	3.352.954.634	40.688.000	106.691.162.673	216.694.272	2.586.104.088	112.887.603.667
- Mua sắm	229.406.545	40.688.000	91.025.103.587	216.694.272	1.083.412.726	92.595.305.130
- Chuyển từ mua sắm TSCĐ dở dang	3.123.548.089	-	12.106.831.816	-	1.502.691.362	16.733.071.267
Giảm trong năm	-	-	18.190.072.068	-	212.000.000	18.402.072.068
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	18.190.072.068	-	212.000.000	18.402.072.068
Số cuối năm	13.582.212.885	1.011.252.385	380.028.762.214	1.398.031.044	2.757.522.402	398.777.780.930
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	1.784.739.038	80.672.610	64.701.268.854	747.969.492	206.883.333	67.521.533.327
Tăng trong năm	1.087.777.959	129.226.756	42.070.203.154	241.578.933	303.200.452	43.831.987.254
- Trích khấu hao TSCĐ	1.087.777.959	129.226.756	39.153.614.264	241.578.933	303.200.452	40.915.398.364
- Tăng khác	-	-	2.916.588.890	-	-	2.916.588.890
Giảm trong năm	-	-	8.349.242.437	-	193.450.000	8.542.692.437
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	8.349.242.437	-	193.450.000	8.542.692.437
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	2.872.516.997	209.899.366	98.422.229.571	989.548.425	316.633.785	102.810.828.144
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	8.444.519.213	889.891.775	226.826.402.755	433.367.280	176.534.981	236.770.716.004
Số cuối năm	10.709.695.888	801.353.019	281.606.532.643	408.482.619	2.440.888.617	295.966.952.786

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

283.728.095.023 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.169.244.220 đồng

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Cộng TSCĐ thuê tài chính
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	3.559.227.270	3.559.227.270
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	3.559.227.270	3.559.227.270
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	3.559.227.270	3.559.227.270
Số cuối năm	-	-
Hao mòn TSCĐ		
Số đầu năm	2.372.818.080	2.372.818.080
Tăng trong năm	543.770.810	543.770.810
- Trích khấu hao TSCĐ	543.770.810	543.770.810
Giảm trong năm	2.916.588.890	2.916.588.890
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	2.916.588.890	2.916.588.890
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.186.409.190	1.186.409.190
Số cuối năm	-	-

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	24.941.096.000	2.367.532.307	27.308.628.307
Tăng trong năm	4.492.548.002	-	4.492.548.002
- Mua sắm	4.492.548.002	-	4.492.548.002
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	29.433.644.002	2.367.532.307	31.801.176.309
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm		11.837.661	11.837.661
Tăng trong năm	-	47.350.650	47.350.650
- Trích khấu hao TSCĐ	-	47.350.650	47.350.650
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	59.188.311	59.188.311
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	24.941.096.000	2.355.694.646	27.296.790.646
Số cuối năm	29.433.644.002	2.308.343.996	31.741.987.998

Tài sản cố định vô hình đến 31/12/2011 là giá trị quyền sử dụng đất của 06 lô đất sau:

Khu đất A3.3 thuộc Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ - Xã Hòa Châu - Huyện Hòa Vang - thành phố Đà Nẵng với diện tích 12.594.80 m² với số tiền 17.382.546.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp tại Ngân Hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng.

Khu đất Văn phòng Công ty tại Đường 2/9 - TP. Đà Nẵng với số tiền: 936.000.000 đồng.

Quyền sử dụng đất dài hạn tại phường Nghĩa Chánh, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi với số tiền 750.000.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất tại khu đất trang trại Mai Linh Quảng Bình có giá trị 5.662.550.000 đồng, chi phí liên quan là 58.767.302 đồng và Quyền sử dụng đất tại Công ty Mai Linh Quảng Bình – Chi nhánh Ba Đồn là 210.000.000 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn.

Quyền sử dụng đất dài hạn tại phường Tân Thạnh, TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam với số tiền 1.390.000.000 đồng và Quyền sử dụng đất dài hạn tại thôn Bàu Ốc Hạ, xã Cẩm Hà, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam với số tiền 3.043.780.700 đồng. Tài sản này đã được đem đi thế chấp để vay ngắn hạn Ngân hàng.

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.338.191.411	10.158.778.938
Dự án trang trại chăn nuôi	-	58.767.302
Công trình bãi đỗ xe, nhà điều hành	134.984.975	3.546.073.350
Dự án trạm dừng chân	3.419.986.685	3.169.970.684
Các công trình xây dựng dở dang khác	783.219.751	3.383.967.602
Mua sắm xe phương tiện vận tải	-	23.397.446.297
Cộng	4.338.191.411	33.556.225.235

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	1.875.141.409	3.120.388.077
Chi phí bảo hiểm	509.628.025	522.350.858
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	836.827.653	685.085.868
Chi phí trả trước dài hạn khác	303.873.976	321.844.583
Cộng	3.525.471.063	4.649.669.386

13 . Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ký quỹ dài hạn	3.000.000	193.400.000
Cộng	3.000.000	193.400.000

14 . Lợi thế thương mại

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số dư đầu năm	3.777.945.987	4.317.652.556
Phát sinh trong năm	-	-
Phân bổ trong năm	539.706.570	539.706.569
Số dư cuối năm	3.238.239.417	3.777.945.987

(*) Thời gian phân bổ lợi thế thương mại là 10 năm

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay ngân hàng (a)	43.400.608.558	29.059.757.960
Vay ngắn hạn cá nhân (b)	10.383.295.633	7.708.911.481
Vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần SX & TM Mai Linh	2.770.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn V.19)	53.608.728.419	50.456.450.420
Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn V.19)	13.093.308.728	15.314.835.313
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	650.000.000
Cộng	123.255.941.338	103.189.955.174

(a) Vay ngắn hạn ngân hàng là khoản vay có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 17% đến 21%/năm và lãi suất thả nổi có điều chỉnh, dùng để làm vốn lưu động. Tài sản đảm bảo hình thành từ vốn vay là xe taxi, xe buýt và quyền sử dụng đất.

(b) Vay ngắn hạn cá nhân là khoản vay tín chấp có thời hạn từ 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 1,2% đến 1,83%/tháng.

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp (*)	1.673.350.292	269.730.866
Thuế TNDN	3.246.238.019	1.936.232.724
Thuế thu nhập cá nhân	199.059.299	296.641.672
Các loại thuế khác	176.637.680	55.890.000
Cộng	5.329.375.581	2.558.495.262

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải trả cho nhà cung cấp lắp đặt nhiên nhiên liệu gas LPG cho xe taxi	-	-
Phần chênh lệch khấu hao TSCĐ của các hợp đồng đầu tư xe	627.390.810	587.550.808
Trích trước tiền thưởng	26.001.200	2.011.085.100
Trích trước chi phí sửa chữa xe buýt	-	330.000.000
Trích trước tiền lương tháng 13 của CBCNV	597.068.210	1.174.425.950
Trích trước lãi vay cá nhân phải trả	303.069.053	-
Trích trước chi phí thuê thương hiệu	582.277.769	5.949.179
Chi phí phải trả khác	429.760.000	412.605.600
Cộng	2.565.567.042	4.521.616.637

18 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	258.654.786	262.434.107
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	2.164.985.417	560.131.976
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	501.793.000
Phải trả cho các Công ty trong Tập đoàn Mai Linh	1.867.239.387	4.905.728.838
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.479.804.000	895.527.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.834.321.070	7.581.549.435
Cộng	11.605.004.660	14.707.164.356

19 . Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải trả dài hạn khác (a)	19.750.914.000	1.886.000.000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn (b)	26.603.032.910	17.180.594.429
Cộng	46.353.946.910	19.066.594.429

(a) Là khoản nhận góp vốn hợp tác kinh doanh taxi

(b) Là khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhân viên lái xe và mở thẻ MCC của khách hàng

20 . Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn ngân hàng (a)	95.487.658.194	97.607.048.891
Vay đối tượng khác (b)	13.206.866.818	18.295.891.006
Nợ dài hạn	-	188.000.000
Cộng	108.694.525.012	116.090.939.897

(a) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 4 năm đến 7 năm với lãi suất từ 10,0% đến 22,32%/năm, số dư nợ gốc đến 31/12/2011 là 149.096.386.613 đồng, nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả là 53.608.728.419 đồng, các khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Vay các đối tượng khác là các khoản vay mà cán bộ công nhân viên vay tiêu dùng qua ngân hàng, sau đó Công ty vay lại với thời hạn từ 1 năm đến 6 năm lãi suất từ 13,50%/năm đến 22,12%/năm có điều chỉnh, số dư nợ gốc đến 31/12/2011 là 26.300.175.546 đồng, nợ dài hạn đến hạn trả là 13.093.308.728 đồng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

21. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	70.171.300.000	10.811.100.000	7.068.557	222.460.359	12.672.095.961	93.884.024.877
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	6.916.391.393	6.916.391.393
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	6.916.391.393	6.916.391.393
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	4.178.547.472	4.178.547.472
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (a)	-	-	-	-	3.613.565.000	3.613.565.000
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	564.982.472	564.982.472
4. Số dư cuối kỳ này	70.171.300.000	10.811.100.000	7.068.557	222.460.359	15.409.939.882	96.621.868.798

(a) Ngày 16/05/2011, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ đã thông qua toàn văn Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2011 trong đó phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức năm 2010 như sau: chi trả cổ tức 3.508.565.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi 5% với số tiền tương ứng 490.000.000 đồng.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011		01/01/2011	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh (b)	47,79%	33.533.330.000	47,79%	33.533.330.000
Hồ Huy	12,65%	8.880.000.000	12,65%	8.880.000.000
Các Cổ đông khác	39,56%	27.757.970.000	39,56%	27.757.970.000
Cộng	100,00%	70.171.300.000	100,00%	70.171.300.000

(b) Theo Giấy ủy quyền ngày 01/01/2008 Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh được thừa ủy quyền Ông Hồ Huy để biểu quyết trên số lượng 666.000 cổ phiếu mà Ông Hồ Huy đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ trong cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông tại Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ. Thời hạn ủy quyền kể từ ngày 01/01/2008 cho đến khi có ủy quyền khác thay thế. Đến ngày 31/12/2011 tỷ lệ biểu quyết là 57,28%.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	70.171.300.000	70.171.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	70.171.300.000	70.171.300.000

d. Cổ phần

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	7.017.130	7.017.130
- Số lượng cổ phần đã phát hành	7.017.130	7.017.130
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>7.017.130</i>	<i>7.017.130</i>
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	7.017.130	7.017.130
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	<i>7.017.130</i>	<i>7.017.130</i>
+ <i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	12.672.095.961	6.909.938.107
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	6.916.391.393	9.804.811.801
Điều chỉnh giảm thuế TNDN	-	39.356.939
Hoàn nhập chi phí đã trích	385.000.000	-
Chi khen thưởng CBCNV đạt thành tích	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(490.000.000)	(323.815.267)
Trả cổ tức cho cổ đông	(3.508.565.000)	(3.508.565.000)
Trích bổ sung thuế TNDN theo quyết toán	(564.982.472)	(246.999.618)
Tiền lãi suất vượt so với ngân hàng	-	(2.631.001)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	15.409.939.882	12.672.095.961

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

22 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	292.687.230.370	245.384.105.433
Doanh thu dịch vụ xe buýt	20.142.258.000	13.007.437.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe	3.994.604.552	8.177.636.127
Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ	2.846.266.596	800.655.916
Doanh thu nhượng bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa	252.038.358	179.617.070
Doanh thu sửa chữa xe	3.231.509.067	2.329.220.391
Doanh thu từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản	10.899.068.000	5.690.202.000
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	8.483.342.502	1.530.546.978
Doanh thu quản lý xe thương quyền	2.265.722.229	-
Doanh thu dịch vụ khác	2.968.522.075	2.228.844.772
Cộng	347.770.561.749	279.328.265.687

23 . Các khoản giảm trừ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	64.699.114	46.209.362
Hàng bán bị trả lại	-	522.727
Cộng	64.699.114	46.732.089

24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	292.622.531.256	245.337.373.344
Doanh thu dịch vụ xe buýt	20.142.258.000	13.007.437.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe	3.994.604.552	8.177.636.127
Doanh thu dịch vụ hành khách đường bộ	2.846.266.596	800.655.916
Doanh thu nhượng bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa	252.038.358	179.617.070
Doanh thu sửa chữa xe	3.231.509.067	2.329.220.391
Doanh thu từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản	10.899.068.000	5.690.202.000
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	8.483.342.502	1.530.546.978
Doanh thu quản lý xe thương quyền	2.265.722.229	-
Doanh thu dịch vụ khác	2.968.522.075	2.228.844.772
Cộng	347.705.862.635	279.281.533.598

25 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ taxi	222.704.882.300	186.978.538.118
Giá vốn dịch vụ xe buýt	16.466.104.413	11.091.707.467
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê xe	4.227.482.934	4.983.643.389
Giá vốn dịch vụ hành khách đường bộ	2.077.426.839	2.128.279.356
Giá vốn nhượng bán vật tư, phụ tùng, hàng hóa	146.393.167	222.626.051
Giá vốn sửa chữa xe	1.791.910.362	441.874.859
Giá vốn từ bán các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy hải sản	9.297.141.812	5.745.639.606
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	8.245.526.197	1.500.333.792
Giá vốn dịch vụ khác	709.930.511	1.217.521.934
Cộng	265.666.798.535	214.310.164.572

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.286.191.713	6.022.836.924
Lãi bán hàng trả chậm	124.740.101	268.755
Doanh thu hoạt động tài chính khác	66.313.065	50.624.263
Cộng	6.477.244.879	6.073.729.942

27 . Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	40.877.377.803	26.010.626.215
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.900.000	49.399.000
Chi phí tài chính khác	324.713.196	243.978.302
Cộng	41.228.990.999	26.304.003.517

28 . Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	10.727.933.181	13.975.940.737
Thu nhập khác	2.004.059.057	1.691.376.246
Cộng	12.731.992.238	15.667.316.983

29 . Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	10.103.807.191	12.018.316.617
Thuế bị truy thu, phạt chậm nộp	86.435.952	14.806.456
Chi phí khác	255.396.876	495.564.401
Cộng	10.445.640.019	12.528.687.474

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	153.692.905	896.597.099
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	2.856.719.963	2.860.121.656
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.010.412.868	3.756.718.755
31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(333.737.828)	-
Cộng	(333.737.828)	-
32 . Lãi cơ bản trên cổ phần	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.916.391.393	9.804.811.801
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	6.916.391.393	9.804.811.801
Cổ phần phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	7.017.130	7.017.130
Cổ phần phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phần phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.017.130	7.017.130
Lãi cơ bản trên cổ phần	986	1.397
33 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.837.104.667	75.034.248.182
Chi phí nhân công	108.032.894.082	93.047.584.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.506.519.824	35.536.420.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.138.029.562	36.149.657.643
Chi phí khác bằng tiền	5.675.552.436	8.275.034.179
Cộng	305.190.100.571	248.042.944.820

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch giữa công ty và các công ty con, được gọi là các bên liên quan đã được loại trừ trong quá trình hợp nhất.

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh (Công ty mẹ) và các Công ty trong Tập đoàn Mai Linh liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Cuối năm	Đầu năm VND
Cho vay (xem thêm mục VI.2)	32.710.742.848	32.710.742.848
Phải thu (xem thêm mục VI.3)	9.521.350.684	1.029.055.292
Phải trả (xem thêm mục VI.17)	(1.867.239.387)	(4.905.728.838)

(* Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	120.000.000	150.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.281.578.115	818.282.500

IX. THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Quyết định số 08/2011/MLC-INC của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ về việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo cho Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh với tổng giá trị chuyển nhượng là 6.800.000.000 vnd (Sáu tỷ, tám trăm triệu đồng) chiếm 100% vốn điều lệ.

Ngày 30 tháng 01 năm 2012, Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ và Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh đã thống nhất ký kết hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ vốn thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ tại Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Mai Linh Lao Bảo cho Công ty Cổ phần Năng Lượng Mai Linh. Thời gian thực hiện: ngay sau khi hợp đồng được ký kết.

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

4 . Những thông tin khác

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16 tháng 05 năm 2011 dựa trên kết quả lấy ý kiến của cổ đông bằng văn bản đã thông qua các vấn đề sau:

- Thông qua phương án chi cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư với tỷ lệ 100:15
- Thông qua phương án đổi tên Công ty và thay đổi tên trong Điều lệ Công ty từ tên hiện hữu Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ thành Công ty cổ phần Mai Linh Miền Trung.
- Thông qua Ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện các phương án triển khai đa dạng hóa loại hình hợp tác kinh doanh, quyết định giá và thời điểm chuyển nhượng 100% vốn góp tại Công ty TNHH MTV Mai Linh Lao Bảo và Công ty TNHH MTV Cà phê Arabica Mai Linh cho Công ty cổ phần Năng lượng Mai Linh.
- Thông qua phương án giao cho Hội đồng quản trị thực hiện mua cổ phiếu quỹ tối đa 10% vốn điều lệ
- Thông qua danh sách nhân sự bầu cử thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2011 - 2015.

Theo thông báo số 01/TB/2011 ngày 29/6/2011 về việc thông báo tạm ngưng hoạt động với thời hạn 6 tháng, thời điểm bắt đầu tạm ngừng ngày 01/7/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011 đã được phê duyệt bởi Giám đốc của Công ty TNHH MTV Cà Phê Arabica Mai Linh gửi Chi Cục thuế huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị . Lý do tạm ngừng là xây dựng lại quy hoạch và lập dự án đầu tư.

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tóc Giám đốc của Công ty CP Tập đoàn Mai Linh Bắc Trung Bộ xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Phân chia hoạt động thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh

- Dịch vụ taxi
- Dịch vụ xe cho thuê
- Bán vật tư, phụ tùng
- Vận tải hành khách
- Bán các sản phẩm nông nghiệp
- Hoạt động khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh															
	Doanh thu dịch vụ taxi		Doanh thu cho thuê tài sản, quản lý xe thương quyền, sửa chữa, kinh doanh xăng dầu		Doanh thu bán vật tư, phụ tùng và dịch vụ khác		Doanh thu vận tải hành khách, xe buýt		Doanh thu bán các sản phẩm nông nghiệp		Cộng		Loại trừ		Hợp nhất	
	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010
Doanh thu																
Khách hàng bên ngoài	292.623	245.338	17.975	12.037	3.221	2.408	22.989	13.808	10.899	5.690	347.706	279.282			347.706	279.282
Giữa các bộ phận	2.046	500	7.337	5.146	-	337	-	-	-	-	9.383	5.983	9.383	5.983	-	-
Tổng cộng	294.668	245.838	25.312	252.675	3.221	19.236	22.989	389.987	10.899	174.517	357.089	2.999.741	9.383	5.983	347.706	279.282
Kết quả hoạt động kinh doanh																
Lợi nhuận gộp của bộ phận	69.918	58.359	3.710	5.112	2.364	968	4.445	588	1.602	(55)	82.039	64.971	-	-	82.039	64.971
Chi phí không phân bổ															(39.523)	(34.272)
Thu nhập tài chính															6.477	6.074
Chi phí tài chính															(41.229)	(26.304)
Thu nhập từ công ty liên kết															-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp															(2.677)	(3.757)
Lợi nhuận sau thuế															7.374	9.851
Lợi ích cổ đông thiểu số															(457)	(46)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh															7.764	10.469
Lợi nhuận khác															2.286	3.139
Lợi nhuận thuần															6.916	9.805

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

Các thông tin khác

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Hoạt động kinh doanh															
	Doanh thu dịch vụ taxi		Doanh thu cho thuê tài sản, quản lý xe thương quyền, sửa chữa, kinh doanh xăng dầu		Doanh thu bán vật tư, phụ tùng và dịch vụ khác		Doanh thu vận tải hành khách, xe buýt		Doanh thu bán các sản phẩm nông nghiệp		Cộng		Loại trừ		Hợp nhất	
	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010
Tài sản của bộ phận phân bổ	298.359	270.066	18.328	13.251	3.284	2.651	23.439	15.200	11.113	6.264	354.522	307.431			354.522	307.431
Khoản đầu tư vào công ty liên kết															-	-
Tài sản không phân bổ															61.241	66.752
Tổng tài sản hợp nhất															415.763	374.183
Nợ phải trả của bộ phận phân bổ	69.262	49.708	4.255	2.439	762	488	5.441	2.798	2.580	1.153	82.300	56.585			82.300	56.585
Nợ phải trả không phân bổ															231.950	219.281
Tổng nợ phải trả hợp nhất															314.251	275.866
Chi phí mua sắm tài sản	67.151	78.284	4.125	3.841	739	768	5.275	4.406	2.501	1.816	79.791	89.116	-	-	79.791	89.116
Chi phí khấu hao	34.931	31.217	2.146	1.532	384	306	2.744	1.757	1.301	724	41.507	35.536	-	-	41.507	35.536

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm

X. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức của Tập đoàn, những thông tin dưới đây còn trình bày theo khu vực địa lý.

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Đà Nẵng		Quảng Ngãi		Tam Kỳ		Hội An		Huế		Quảng Trị		Quảng Bình		Loại trừ		Hợp nhất		
	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	
Doanh thu																			
Từ khách hàng bên ngoài	113.715	112.737	63.777	51.289	23.747	16.762	18.496	15.807	57.553	41.198	16.749	10.707	53.670	30.781	-	-	347.706	279.282	
Giữa các bộ phận	1.747	4.029	1.022	1.381	1.505	120	41	35	2.376	289	1.711	71	981	57	9.383	5.983	-	-	
Tổng cộng	115.461	116.766	64.799	52.670	25.252	16.882	18.537	15.842	59.929	41.487	18.460	10.778	54.651	30.839	9.383	5.983	347.706	279.282	
Tài sản của bộ phận	186.223	198.300	63.631	48.805	23.036	21.623	18.318	9.230	43.613	43.043	23.884	13.320	57.058	39.862			415.763	374.183	
Chi phí mua sắm tài sản	11.403	14.484	24.784	16.685	7.944	15.629	1.291	11	8.597	24.905	14.735	7.294	11.036	10.108			79.791	89.116	
Chi phí khấu hao	12.151	14.104	9.387	7.471	3.343	1.406	2.216	2.369	6.512	4.764	2.718	1.339	5.179	4.083			41.507	35.536	

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày trên BC tài chính năm 2010 (VND)
1. Trên Bảng cân đối kế toán			
Phải thu khách hàng	131	1.662.597.787	2.582.168.480
Các khoản phải thu khác	135	3.760.753.135	2.841.182.442
Phải trả cho người bán	312	9.447.712.885	16.524.658.454
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14.707.164.356	9.516.218.787
Phải trả dài hạn khác	333	19.066.594.429	17.180.594.429
2. Trên Lưu chuyển tiền tệ			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(16.192.630.258)	(9.022.282.492)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	13.975.940.737	8.906.109.041
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.592.740.498	7.492.224.428

TP.Đà Nẵng, ngày 06 tháng 3 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Triệu Chu Luân

Võ Thành Nhân